

Số: 15^a/QĐ-UBND

Krông Pa, ngày 16 tháng 01 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai NSNN đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 30/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Krông pa Khoá XI kỳ họp thứ mười về việc phê chuẩn phân bổ sự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2020;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính-Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà nước huyện Krông Pa năm 2020.

(Chi tiết có các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện quyết định này. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài chính (B/c);
- TT Huyện ủy; TT HĐND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, Thị trấn;
- Trang Thông tin điện tử huyện;
- Lưu VP, Phòng Tài chính - KH, NS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Tô Văn Chánh

CÔNG KHAI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 15^a/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của UBND huyện Krông Pa)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	Tổng nguồn thu ngân sách huyện	427.909
I	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	33.530
1	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	33.530
2	Thu Ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	394.379
1	Bổ sung cân đối	315.214
2	Bổ sung chênh lệch lương	33.024
3	Bổ sung có mục tiêu	46.141
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	
B	Tổng chi ngân sách huyện	427.909
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	381.768
1	Chi đầu tư phát triển	29.100
2	Chi thường xuyên	344.245
3	Dự phòng (đối với dự toán)	7.601
4	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	822
II	Chi các chương trình mục tiêu	46.141
1	Chi các chương trình mục tiêu Quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	46.141
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**CÔNG KHAI CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NS CẤP HUYỆN
VÀ CẤP XÃ NĂM 2020**

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 15^a /QĐ-UBND ngày 16 /01/ 2020 của UBND huyện Krông Pa)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	419.866
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	25.487
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	25.487
-	Thu Ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	394.379
-	Bổ sung cân đối	315.214
-	Bổ sung chênh lệch lương	33.024
-	Bổ sung có mục tiêu	46.141
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	419.866
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS huyện	352.905
2	Chi bổ sung ngân sách cấp xã	66.961
-	Bổ sung cân đối	55.962
-	Bổ sung chênh lệch lương	7.784
-	Bổ sung có mục tiêu	3.215
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	75.004
1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	8.043
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	66.961
-	Thu bổ sung cân đối	57.136
-	Bổ sung chênh lệch lương	7.890
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.935
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	75.004

CÔNG KHAI
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 182/QĐ-UBND ngày 16/01/ 2020 của UBND huyện Krông Pa)

ĐVT: Triệu đồng.

Số TT	Chi tiêu	Ngân sách huyện	Chi ra	
			NS cấp H	NS cấp X
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	427.909	352.905	75.004
A	Tổng chi cân đối Ngân sách huyện	381.768	308.699	73.069
I	Chi đầu tư phát triển	29.100	25.348	3.752
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó:			
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học, công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn			
-	Chi từ đầu tư từ nguồn thu tiền đất			
-	Từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác	29.100	25.348	3.752
II	Chi thường xuyên	344.245	276.258	67.987
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	196.609	195.529	1.080
2	Chi khoa học, công nghệ	350	350	
3	Chi ngân sách cấp xã	66.961		66.961
III	Dự phòng ngân sách	7.601	6.271	1.330
IV	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	822	822	
B	Các khoản chi được quản lý qua ngân sách nhà nước	46.141	44.206	1.935
II	Chi các chương trình mục tiêu	46.141	44.206	1.935
1	Chi các chương trình mục tiêu Quốc gia	-		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	46.141	44.206	1.935
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			

CÔNG KHAI**DỰ TOÁN CHI NS CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 159/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của UBND huyện Krông Pa)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	419.866
A	Chi bổ sung cân đối, có mục tiêu cho NS xã	66.961
B	Chi ngân sách cấp Huyện theo từng lĩnh vực	352.905
	Trong đó	
I	Chi đầu tư phát triển	25.348
1	Chi đầu tư cho các dự án	
	Trong đó:	
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học, công nghệ	
		
2	Chi đầu tư phát triển khác	25.348
III	Chi thường xuyên	320.464
	Trong đó	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	219.835
2	Chi khoa học và công nghệ (3)	350
3	Chi quốc phòng	3.527
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.419
5	Chi các nhiệm vụ khác của ANNQP	250
6	Chi y tế, dân số và gia đình	150
7	Chi văn hóa thông tin	2.000
8	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.096
9	Chi thể dục thể thao	410
10	Chi các hoạt động VH - TT - VH	100
11	Chi sự nghiệp môi trường	4.212
12	Chi các hoạt động kinh tế	31.115
13	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	26.956
14	Chi bảo đảm xã hội	11.996
15	Chi sự nghiệp lưu trữ	643
16	Chi thường xuyên khác	14.405
III	Chi dự phòng ngân sách	6.271
IV	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	822
C	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 15^a/QĐ-UBND ngày 16 /01/ 2020 của UBND huyện Krông Pa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	37.050	33.530
I	Thu nội địa	37.050	33.530
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	500	0
	- Thuế giá trị gia tăng	500	
2	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài	11.160	11.160
	- Thuế giá trị gia tăng	9.700	9.700
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	710	710
	- Thuế TTĐB hàng nội địa	140	140
	- Thuế tài nguyên	610	610
3	Thuế thu nhập cá nhân	3.700	3.700
4	Lệ phí trước bạ	3.050	3.050
5	Phí và lệ phí	2.120	1.420
-	Lệ phí Tỉnh + TW	700	
-	Lệ phí huyện + xã	1.420	1.420
+	Lệ phí môn bài	500	500
+	Lệ phí xã	520	520
+	Lệ phí huyện	330	330
+	Lệ phí bảo vệ môi trường	70	70
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	50
7	Thuê cho thuê đất, thuê mặt nước	800	400
-	Thuê đất từ DNNN	400	
-	Thuê đất từ DN ngoài QĐ	400	400
7	Thuế sử dụng đất	11.500	11.500
8	Thu khác ngân sách	3.900	2.100
9	Thu vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	120	
10	Thu tiền đất 5%	150	150

CÔNG KHAI
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 15^a /QĐ-UBND ngày 16 /01/ 2020 của UBND huyện Krông Pa)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên cơ quan	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
I	Các cơ quan tổ chức	76.264	-	76.264						
1	Huyện uỷ	9.511		9.511						
2	UB Mặt trận	1.417		1.417						
3	Huyện đoàn	678		678						
4	Hội Phụ nữ	712		712						
5	Hội Nông dân	1.064		1.064						
6	Hội cựu chiến binh	367		367						
7	Liên đoàn Lao động	46		46						
8	VP HĐND - UBND	5.479		5.479						
9	VP HĐND - UBND (HĐND huyện)	2.323		2.323						
10	Phòng NN & PTNT	6.857		6.857						
11	Phòng Kinh tế hạ tầng	1.442		1.442						
12	Phòng Y tế	100		100						
13	Phòng Nội vụ	3.253		3.253						
14	Phòng LĐ- TBXH	10.994		10.994						
15	Phòng Tư pháp	478		478						
16	Thanh tra huyện	814		814						
17	Phòng Tài Chính - KH	1.092		1.092						
18	Phòng Tài nguyên - MT	6.392		6.392						
19	Phòng Văn hóa & TT	722		722						
20	Phòng Dân tộc	402		402						
21	Phòng giáo dục	16.567		16.567						

22	Công an	1.956		1.956						
23	Ban chỉ huy quân sự	3.597		3.597						
II	Các đơn vị sự nghiệp	19.996	-	19.996						
24	Đội xây dựng giao thông và DVĐT	6.480		6.480						
25	Trung tâm dịch vụ NN	4.172		4.172						
26	BQL khai thác các công trình thủy l	-		-						
27	Ngân hàng chính sách	500		500						
28	Trung tâm VH - TT-TT	3.841		3.841						
29	TT bồi dưỡng chính trị	814		814						
30	TT giáo dục nghề nghiệp - GDTX	4.189		4.189						
III	Các trường học tự chủ	194.097	-	194.097						
31	Trường Mẫu Giáo Xã Ia Siom	3.844		3.844						
32	Trường Mẫu Giáo Xã Chư Rcăm	3.115		3.115						
33	Trường Mẫu Giáo Xã Ia Rsai	2.642		2.642						
34	Trường Mẫu Giáo Xã Phú Cần	2.655		2.655						
35	Trường Mẫu Giáo Xã Uar	2.731		2.731						
36	Trường Mẫu Giáo Xã Ia Mlah	2.181		2.181						
37	Trường Mầm Non Bán Trú	3.131		3.131						
38	Trường Mầm Non Sơn Ca	2.948		2.948						
39	Trường Mẫu Giáo Chư Ngọc	2.234		2.234						
40	Trường Mẫu Giáo Iahdreh	2.289		2.289						
41	Trường Mẫu Giáo Krông Năng	2.076		2.076						
42	Trường Mẫu Giáo Đất Bằng	2.503		2.503						
43	Trường Mẫu Giáo Xã Chư Gu	3.722		3.722						
44	Trường Mẫu Giáo Ia Rmok	3.701		3.701						
45	Trường Mẫu Giáo Chư Drăng	3.235		3.235						
46	Trường Tiểu Học Xã Uar	5.087		5.087						
47	Trường Th Trần Quốc Toàn	5.655		5.655						
48	Trường Tiểu Học Xã Chư Ngọc	5.554		5.554						
49	Trường Tiểu Học Ia Mlah	4.278		4.278						
50	Trường Tiểu Học Xã Krông Năng	7.019		7.019						
51	Trường Tiểu Học Nay Der	5.274		5.274						
52	Trường Tiểu Học Xã Ia Rsai	4.221		4.221						
53	Trường Tiểu Học Số 1 Phú Túc	4.774		4.774						

54	Trường Tiểu Học Tô Na	2.287		2.287						
55	Trường Tiểu Học Kim Đồng	5.463		5.463						
56	Trường Tiểu Học Trần Quốc Tuấn	5.867		5.867						
57	Trường Tiểu Học Số 2 Chư Drăm	3.211		3.211						
58	Trường Tiểu Học Số 2 Ia Rsai	2.965		2.965						
59	Trường Tiểu Học Xã Chư Gu	7.388		7.388						
60	Trường Tiểu Học Xã Chư Răm	5.561		5.561						
61	Trường TH Nguyễn Tất Thành	4.340		4.340						
62	Trường Tiểu Học Đất Bằng	5.564		5.564						
63	Trường Tiểu Học Xã Ia Rmok	7.311		7.311						
64	Trường Thcs Lương Thế Vinh	3.894		3.894						
65	Trường PTDTBT Thcs Ia Rsai	4.972		4.972						
66	Trường Thcs Lê Quý Đôn	5.369		5.369						
67	Trường Thcs Lê Hồng Phong	4.293		4.293						
68	Trường Thcs Dân Tộc Nội Trú	5.797		5.797						
69	Trường Thcs Nguyễn Bình Khiêm	6.557		6.557						
70	Trường Thcs Kpă Klong	3.726		3.726						
71	Trường Thcs Nguyễn Trãi	4.066		4.066						
72	Trường Thcs Xã Đất Bằng	3.155		3.155						
73	Trường Thcs Lê Lợi	2.062		2.062						
74	Trường Thcs Phan Bội Châu	3.072		3.072						
75	Trường Thcs Lý Tự Trọng	4.107		4.107						
76	Trường Thcs Nguyễn Huệ	4.656		4.656						
77	Trường Thcs Ngô Quyền	3.545		3.545						
IV	Hội đặc thù	5.528	-	5.528						
78	Hội chữ thập đỏ	224		224						
79	Hội khuyến học	76		76						
80	Hội nạn nhân chất độc DC...	76		76						
81	Hội người cao tuổi	76		76						
82	Hội Thanh niên xung phong	76		76						
83	Ban quản lý XD CB	5.000		5.000						
V	Ngân sách huyện (chưa phân bổ)	49.927	25.348	24.579						

VI	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	6.271			6.271,0					
VII	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	822				822,0				
VIII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	66.961		66.961						
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								
Tổng cộng		419.866	25.348	387.425	6.271	822	-		-	

Biểu mẫu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/ 2020 của UBND huyện Krông Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trườn g	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	29.100	6.223	0	0	0	2.467	0	0	0	0	17.046	5.546	0	0	0	3.364
1	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PA	17.600	6.223				2.467					5.546	5.546				3.364
2	PHẦN KINH PHÍ CHỨA GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ	11.500										11.500					

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số: 15^a /QĐ-UBND ngày 16 /01/ 2020 của UBND huyện Krông Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Chia ra			Số bổ sung cân đối, có mục tiêu từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NS cấp xã
			Tổng số	Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản				
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8=I
	TỔNG SỐ	75.004,0	8.043,0	1.928,0	6.115,0	59.071,4	7.889,6		75.004,0
1	TT Phú Túc	5.931,5	2.023,0	674,0	1.349,0	3.488,1	420,4		5.931,5
2	Xã Ia Sai	5.565,1	171,0	65,0	106,0	4.742,1	652,0		5.565,1
3	Xã Ia Suom	6.249,1	1.332,5	236,0	1.096,5	4.352,2	564,4		6.249,1
4	Xã Chư gu	5.347,7	454,5	179,0	275,5	4.357,6	535,6		5.347,7
5	Xã Đất Bằng	4.774,4	132,5	71,0	61,5	4.078,7	563,2		4.774,4
6	Xã Ia Mláh	4.859,9	249,0	93,0	156,0	4.034,7	576,2		4.859,9
7	Xã Chư Drăng	5.400,0	337,5	60,0	277,5	4.478,4	584,1		5.400,0
8	Xã Phú Cần	5.347,2	722,0	77,0	645,0	4.070,5	554,7		5.347,2
9	Xã Ia Dréh	4.810,1	119,5	51,0	68,5	4.146,6	544,0		4.810,1
10	Xã Ia RMøk	5.327,1	187,5	73,0	114,5	4.535,0	604,6		5.327,1
11	Xã Chư Ngoc	5.847,7	363,5	67,0	296,5	4.819,5	664,7		5.847,7
12	Xã Uar	5.047,1	235,5	80,0	155,5	4.228,6	583,0		5.047,1
13	Xã Chư Rcăm	5.746,7	1.645,5	153,0	1.492,5	3.625,8	475,4		5.746,7
14	Xã Kr.Năng	4.750,4	69,5	49,0	20,5	4.113,6	567,3		4.750,4

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2020**
(Kèm theo Quyết định số: KT.08-UBND ngày 16 /01/ 2020 của UBND huyện Krông Pa)

Biểu mẫu 90/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	7.889,6	0	7.889,6	0
1	TT Phú Túc	420,4		420,4	
2	Xã IaR Sai	652,0		652,0	
3	Xã IaR Suom	564,4		564,4	
4	Xã Chư gu	535,6		535,6	
5	Xã Đát Bắ	563,2		563,2	
6	Xã IaMláh	576,2		576,2	
7	Xã ChưĐrăng	584,1		584,1	
8	Xã Phú Cẩn	554,7		554,7	
9	Xã Ia Dřeh	544,0		544,0	
10	Xã IaRMok	604,6		604,6	
11	Xã Chư Ngọc	664,7		664,7	
12	Xã Uar	583,0		583,0	
13	Xã Chư Rcăm	475,4		475,4	
14	Xã Kr.Năng	567,3		567,3	